

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Số 61B, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 22

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Số 61B, Đường 30/4, Phường Thăng Nhất, Tp. Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thu Giang	Thành viên độc lập
Ông Vũ Văn Thực	Thành viên
Ông Phạm Đình Đạt	Thành viên
Ông Bùi Văn Đản	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Văn Thực	Giám đốc
Ông Trần Quang Đán	Phó Giám đốc
Ông Bùi Văn Đản	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Nguyên Vũ	Phó Giám đốc
Ông Trương Mạnh Thắng	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Phan Thị Kim Thoa	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Quang Bá	Thành viên Ban Kiểm soát

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Vũ Văn Thực
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Số: 385 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12 tháng 3 năm 2019, từ trang 3 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0138-2018-001-1
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**
Ngày 12 tháng 3 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Thị Kim Khánh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0395-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		615.451.203.951	537.110.952.685
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	348.193.699.715	279.880.076.033
1. Tiền	111		26.693.699.715	18.780.076.033
2. Các khoản tương đương tiền	112		321.500.000.000	261.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	33.900.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	33.900.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		197.370.624.047	169.607.492.172
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	194.842.602.067	169.910.099.534
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.985.528.384	2.053.717.299
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	2.196.014.563	1.875.515.943
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(1.653.520.967)	(4.231.840.604)
IV. Hàng tồn kho	140	8	55.480.135.095	47.490.341.428
1. Hàng tồn kho	141		61.389.290.981	50.664.133.964
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.909.155.886)	(3.173.792.536)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.406.745.094	6.233.043.052
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	5.777.651.906	5.468.122.406
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.629.093.188	764.920.646
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		220.002.863.459	192.848.227.688
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.696.000.000	1.927.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	1.696.000.000	1.927.000.000
II. Tài sản cố định	220		191.413.895.283	171.465.454.435
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	153.557.261.139	132.638.137.363
- Nguyên giá	222		810.565.819.397	745.392.131.325
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(657.008.558.258)	(612.753.993.962)
2. Tài sản vô hình	227	11	37.856.634.144	38.827.317.072
- Nguyên giá	228		40.807.806.700	40.807.806.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.951.172.556)	(1.980.489.628)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.077.861.760	3.303.215.794
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	13.077.861.760	3.303.215.794
IV. Tài sản dài hạn khác	260		13.815.106.416	16.152.557.459
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	7.859.379.948	8.098.434.715
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	5.955.726.468	8.054.122.744
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		835.454.067.410	729.959.180.373

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		298.174.039.246	249.340.779.612
I. Nợ ngắn hạn	310		280.397.915.946	230.871.211.673
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	226.723.152.312	155.568.759.339
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	40.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	12.111.826.025	18.181.076.921
4. Phải trả người lao động	314		11.417.182.128	14.081.828.193
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	26.799.938.675	40.783.431.870
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.152.196.479	708.366.117
7. Vay ngắn hạn	320	18	488.997.000	646.668.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.704.623.327	861.081.233
II. Nợ dài hạn	330		17.776.123.300	18.469.567.939
1. Vay dài hạn	338	18	-	488.997.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	17.776.123.300	11.026.123.300
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	6.954.447.639
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		537.280.028.164	480.618.400.761
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	537.280.028.164	480.618.400.761
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270.000.000.000	270.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.695.680.000	1.695.680.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.179.045.649	9.179.045.649
4. Cổ phiếu quỹ	415		(3.270.000)	(3.270.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		91.822.605.088	69.972.247.531
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		164.585.967.427	129.774.697.581
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		59.281.616.120	25.522.909.790
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		105.304.351.307	104.251.787.791
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		835.454.067.410	729.959.180.373



Trần Ngọc Lan
Người lập biểu



Nguyễn Mạnh Hùng
Kế toán trưởng



Vũ Văn Thực
Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2019





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	23	1.819.225.869.221	1.314.654.107.628
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10		1.819.225.869.221	1.314.654.107.628
3. Giá vốn hàng bán	11	24	1.582.629.897.065	1.077.452.563.232
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		236.595.972.156	237.201.544.396
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	11.638.298.715	9.699.324.092
6. Chi phí tài chính	22	27	71.924.861	2.007.291.542
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		71.522.308	2.007.127.540
7. Chi phí bán hàng	25	28	34.449.632.635	27.928.728.404
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	75.138.849.257	74.636.959.769
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		138.573.864.118	142.327.888.773
10. Thu nhập khác	31		7.304.156.531	127.649.455
11. Chi phí khác	32		660.589.195	70.732.117
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.643.567.336	56.917.338
13. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		145.217.431.454	142.384.806.111
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	28.814.683.871	36.419.503.489
15. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29	2.098.396.276	(3.286.485.169)
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		114.304.351.307	109.251.787.791
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	3.652	3.560


Trần Ngọc Lan
Người lập biểu


Nguyễn Mạnh Hùng
Kế toán trưởng


Vũ Văn Thực
Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2019



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	145.217.431.454	142.384.806.111
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	45.225.247.224	46.650.121.213
Các khoản dự phòng	03	6.907.043.713	10.996.100.239
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.461.121)	164.002
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(11.636.435.041)	(9.699.324.092)
Chi phí lãi vay	06	71.522.308	2.007.127.540
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	185.783.348.537	192.338.995.013
Thay đổi các khoản phải thu	09	(36.461.685.225)	(62.598.223.776)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(10.725.157.017)	(8.625.821.118)
Thay đổi các khoản phải trả	11	48.316.111.171	93.422.177.175
Thay đổi chi phí trả trước	12	(70.474.733)	(6.071.136.300)
Tiền lãi vay đã trả	14	(71.522.308)	(2.071.425.646)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(35.223.516.377)	(27.248.339.137)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.725.540.853)	(13.842.079.633)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	138.821.563.195	165.304.146.578
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(74.948.334.038)	(75.917.733.420)
2. Tiền chi cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn	23	-	(33.900.000.000)
3. Tiền thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn	24	33.900.000.000	-
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	11.706.004.029	9.039.836.314
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(29.342.330.009)	(100.777.897.106)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(646.668.000)	(46.318.600.386)
2. Cổ tức đã trả	36	(40.520.402.625)	(81.000.882.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(41.167.070.625)	(127.319.482.386)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	68.312.162.561	(62.793.232.914)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	279.880.076.033	342.673.472.949
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.461.121	(164.002)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	348.193.699.715	279.880.076.033


Trần Ngọc Lan
Người lập biểu


Nguyễn Mạnh Hùng
Kế toán trưởng




Vũ Văn Thực
Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động là 20 năm theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 23 tháng 11 năm 2011 với mã chứng khoán là CNG.

Các cổ đông chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần ("PVGas") và Samarang Ucits - Samarang Asia Prosperity với tỷ lệ sở hữu cổ phần lần lượt là 56% và 9,63%. Các cổ đông khác sở hữu 34,37% cổ phần còn lại của Công ty.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện dự án Chiết nạp khí thiên nhiên (gọi tắt là dự án "CNG Việt Nam") với thời gian hoạt động của dự án là 20 năm kể từ ngày 28 tháng 5 năm 2007.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 245 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 243 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; cung cấp các dịch vụ cài tạo, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị chuyển đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG, LNG và LPG và kinh doanh các nhiên liệu khác theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa công trình khí; mua bán và cho thuê thiết bị công nghiệp phục vụ công trình khí.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG để phân phối cho khách hàng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 61B, Đường 30/4, Phường Thăng Nhất, Thành phố Vũng Tàu và hai (02) chi nhánh phụ thuộc.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tuổi nợ của các nhóm nợ. Cụ thể như sau:

<i>Nợ quá hạn</i>	<i>Mức trích lập dự phòng</i>
Từ 11 ngày đến dưới 6 tháng	20%
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Phương tiện vận tải	3 - 6

Từ năm 2015, đối với các tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải dùng cho việc sản xuất, chiết nạp khí CNG, Công ty thực hiện khấu hao nhanh theo phương pháp số dư giảm dần được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013, với thời gian hữu dụng được áp dụng tương tự như thời gian hữu dụng theo phương pháp khấu hao đường thẳng.



Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện phần mềm kế toán, phần mềm quản lý nhân sự và quyền sử dụng đất. Tài sản vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ ba năm đến mười năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí quảng cáo, tiền thuê đất trả trước và chi phí bảo hiểm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích lập chỉ để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Công ty. Mức trích tối đa là 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc hàng năm. Trong năm, Công ty thực hiện hoàn nhập toàn bộ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ vào thu nhập khác do không dùng quá 5 năm theo quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

08
CNC
CP
CI
BT
15
M.S.C.N.01
TR
QUẢN

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.000.394.830	665.831.489
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.693.304.885	18.114.244.544
Các khoản tương đương tiền	321.500.000.000	261.100.000.000
	348.193.699.715	279.880.076.033

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trong vòng 3 tháng với lãi suất tiền gửi từ 0,25% đến 5,4% một năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: từ 4,7% đến 5,3% một năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH URC Việt Nam	-	5.048.958.867
Công ty CP Khai thác Khoáng sản và Sản xuất Vật liệu Xây dựng ("VLXD") Trung Nguyên	2.970.338.204	10.517.292.190
Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống LPG	30.098.722.265	35.129.937.470
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Phúc Sang Minh	15.144.500.295	14.471.862.013
Công ty TNHH Thép KYOEI Việt Nam	5.402.927.890	7.187.304.152
Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	37.445.258.894	18.422.251.405
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	-	5.854.493.879
Các khoản phải thu khách hàng khác	103.780.854.519	73.277.999.558
	194.842.602.067	169.910.099.534

06
 T
 H
 A
 N
 H
 01/25/2018
 CHI N
 CÔNG
 CH NHIỆ
 JELO
 VIỆT
 TP.

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	2.196.014.563	1.875.515.943
- Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn	1.168.416.012	1.237.985.000
- Thuế giá trị gia tăng của chi phí trích trước	-	117.130.879
- Tạm ứng cho nhân viên	104.000.000	112.400.000
- Ký cược, ký quỹ	457.380.064	408.000.064
- Phải thu khác	466.218.487	-
b. Dài hạn	1.696.000.000	1.927.000.000
- Ký cược, ký quỹ	1.696.000.000	1.927.000.000
	3.892.014.563	3.802.515.943

7. NỢ QUÁ HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi từ 11 ngày đến 6 tháng						
+ Công ty TNHH Bia Anheuser-Busch Inbev Việt Nam	3.874.347.723	3.595.394.759	278.952.964	3.020.762.684	2.854.290.161	166.472.523
+ Công ty TNHH American Home Việt Nam	-	-	-	9.165.649.428	7.332.519.542	1.833.129.886
+ Công ty CP Khai thác Khoáng sản và Sản xuất VLXD Trung Nguyên	-	-	-	10.517.292.190	9.079.272.367	1.438.019.823
+ Công ty TNHH Xăng dầu Thành Tâm	6.176.472.621	5.691.896.355	484.576.266	4.099.976.217	3.878.809.617	221.166.600
+ Công ty TNHH MTV SX VLXD Đồng Tâm	8.528.887.113	8.054.553.827	474.333.286	3.148.692.271	2.988.434.592	160.257.679
+ Công ty CP Đồng Tâm Dotalia	4.850.544.570	4.582.609.717	267.934.853	6.453.897.783	6.041.103.689	412.794.094
+ Công ty TNHH Sản xuất Bia SAB	1.750.270.153	1.633.320.745	116.949.408	-	-	-
+ Chi nhánh Công ty TNHH Alhonga Việt Nam	375.338.614	344.564.424	30.774.190	-	-	-
+ Các khách hàng khác	124.640.965.386	124.640.965.386	-	96.192.116.943	96.192.116.943	-
	150.196.826.180	148.543.305.213	1.653.520.967	132.598.387.516	128.366.546.912	4.231.840.604

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên vật liệu	22.202.113.527	24.650.885.357
Công cụ, dụng cụ	239.413.282	200.075.152
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	38.947.764.172	25.813.173.455
	61.389.290.981	50.664.133.964
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.909.155.886	3.173.792.536

10-002-C
 IÁNH
 TY
 HỮU H
 TTE
 NAM
 HỒ CHÍ

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo trả trước	723.250.000	591.749.996
Chi phí bảo hiểm trả trước	4.936.320.406	4.876.372.410
Chi phí khác	118.081.500	-
	5.777.651.906	5.468.122.406
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí quảng cáo trả trước	3.723.083.337	3.915.000.000
Chi phí thuê đất trả trước	4.136.296.611	4.183.434.715
	7.859.379.948	8.098.434.715
	13.637.031.854	13.566.557.121

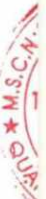
Tiền thuê đất trả trước thể hiện tiền thuê đất trả trước cho lô đất tại Long An theo hợp đồng thuê số 07/2017/HĐ-KD/KCN ngày 26 tháng 6 năm 2017 với thời hạn 44 năm. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	26.422.613.193	281.593.589.682	435.121.030.282	2.254.898.168	745.392.131.325
Tăng trong năm	-	22.000.657.363	-	1.920.233.455	23.920.890.818
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	176.818.182	41.075.979.072	-	-	41.252.797.254
Số dư cuối năm	26.599.431.375	344.670.226.117	435.121.030.282	4.175.131.623	810.565.819.397
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	9.554.725.634	213.141.557.343	388.452.053.440	1.605.657.545	612.753.993.962
Khấu hao trong năm	832.989.828	26.904.618.521	16.173.186.996	343.768.951	44.254.564.296
Số dư cuối năm	10.387.715.462	240.046.175.864	404.625.240.436	1.949.426.496	657.008.558.258
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	16.867.887.559	68.452.032.339	46.668.976.842	649.240.623	132.638.137.363
Tại ngày cuối năm	16.211.715.913	104.624.050.253	30.495.789.846	2.225.705.127	153.557.261.139

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp một số tài sản có tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.200.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.800.000.000 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 459.679.398.242 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 460.354.879.942 đồng).



11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dung đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm và cuối năm	39.798.000.000	1.009.806.700	40.807.806.700
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	970.682.928	1.009.806.700	1.980.489.628
Khấu hao trong năm	970.682.928	-	970.682.928
Số dư cuối năm	<u>1.941.365.856</u>	<u>1.009.806.700</u>	<u>2.951.172.556</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	<u>38.827.317.072</u>	-	<u>38.827.317.072</u>
Tại ngày cuối năm	<u>37.856.634.144</u>	-	<u>37.856.634.144</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.009.806.700 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.009.806.700 đồng).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án xây dựng văn phòng Chi nhánh Phú Mỹ	12.405.924.305	2.631.278.339
Dự án xây dựng văn phòng Công ty	671.937.455	55.727.273
	<u>13.077.861.760</u>	<u>3.303.215.794</u>

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thông thường	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Chịu thuế suất thông thường	5.955.726.468	8.054.122.744
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>5.955.726.468</u>	<u>8.054.122.744</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Giá trị	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
		Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
Tổng các khoản phải trả người bán ngắn hạn			
a. Phải trả người bán là các bên liên quan	186.711.845.461	186.711.845.461	144.107.916.679
- Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam	164.467.359.446	164.467.359.446	135.792.828.377
- Công ty Cổ phần Kính doanh Khí Miền Nam	19.046.289.534	19.046.289.534	4.960.197.686
- Công ty Cổ phần Kính doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	229.927.500	229.927.500	147.465.000
- Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	2.968.268.981	2.968.268.981	3.207.425.616
b. Phải trả người bán là bên thứ ba	40.011.306.851	40.011.306.851	11.460.842.660
	<u>226.723.152.312</u>	<u>226.723.152.312</u>	<u>155.568.759.339</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.700.692.364	28.814.683.871	35.223.516.377	11.291.859.858
Thuế thu nhập cá nhân	480.384.557	9.750.237.202	9.410.655.592	819.966.167
Thuế khác	-	226.355.585	226.355.585	-
	18.181.076.921	38.791.276.658	44.860.527.554	12.111.826.025

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí sử dụng thương hiệu	4.274.631.717	2.850.783.657
Trích trước chi phí bảo dưỡng công trình	-	4.292.125.000
Trích trước chi phí sửa chữa văn phòng	-	4.004.116.463
Trích trước chi phí thuê bồn và đầu kéo	13.583.962.414	14.070.724.878
Các khoản trích trước khác	8.941.344.544	15.565.681.872
	26.799.938.675	40.783.431.870

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí Công đoàn	1.471	162.373.349
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	269.908.875	290.802.000
Phải trả khác	882.286.133	255.190.768
	1.152.196.479	708.366.117

18. CÁC KHOẢN VAY

	Số đầu năm	Số cuối năm
	VND	VND
Số đầu năm		
- Giá trị	1.135.665.000	1.135.665.000
- Số có khả năng trả nợ	1.135.665.000	1.135.665.000
Trong năm		
- Tăng	-	-
- Giảm	646.668.000	646.668.000
Số cuối năm		
- Giá trị	488.997.000	488.997.000
- Số có khả năng trả nợ	488.997.000	488.997.000

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn theo đối tượng:

Ngày 22 tháng 8 năm 2016, Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín ("Sacombank") để tài trợ cho dự án đầu tư 01 trạm biến áp 3000KVA phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với hạn mức tín dụng là 1.944.000.000 đồng. Thời hạn vay là 36 tháng. Lãi tiền vay được trả hàng tháng với mức lãi suất 7,5%/năm trong 12 tháng đầu và được điều chỉnh 3 tháng một lần bằng lãi suất huy động tiền gửi 12 tháng cộng biên độ 1,5%. Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã được giải ngân với tổng số tiền là 1.944.000.000 đồng. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 của khoản vay này là 448.997.000 đồng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	488.997.000	646.668.000
Trong năm thứ hai	-	488.997.000
	<u>488.997.000</u>	<u>1.135.665.000</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	488.997.000	646.668.000
Số phải trả sau 12 tháng	-	<u>488.997.000</u>

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường, được trích lập không vượt quá 0,5% doanh thu thuần trong năm theo hướng dẫn của Thông tư số 86/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2016.



20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	270.000.000.000	1.695.680.000	9.179.045.649	(3.270.000)	69.972.247.531	113.747.678.790	464.591.381.970
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	109.251.787.791	109.251.787.791
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(80.999.019.000)	(80.999.019.000)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	(12.225.750.000)	(12.225.750.000)
Số dư đầu năm nay	270.000.000.000	1.695.680.000	9.179.045.649	(3.270.000)	69.972.247.531	129.774.697.581	480.618.400.761
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	114.304.351.307	114.304.351.307
Cổ tức trả bằng tiền	-	-	-	-	-	(40.499.509.500)	(40.499.509.500)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	21.850.357.557	(38.993.571.961)	(17.143.214.404)
Số dư cuối năm nay	270.000.000.000	1.695.680.000	9.179.045.649	(3.270.000)	91.822.605.088	164.585.967.427	537.280.028.164

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2018, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt mức chia cổ tức năm 2017 là 15%/mệnh giá cổ phần từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trong năm, Công ty đã thanh toán cổ tức năm 2017 cho cổ đông bằng tiền với tổng số tiền là 40.499.509.500 đồng.

Trong năm, Công ty đã trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 8.143.214.404 đồng và Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 21.850.357.557 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2018. Đồng thời, Công ty cũng đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 9 tỷ đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận được phê duyệt theo Nghị quyết này.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	27.000.000	27.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	26.999.673	26.999.673
- Cổ phiếu quỹ	327	327

Công ty chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phiếu. Các cổ phiếu này không được hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	151.200.000.000	56,00	151.200.000.000	56,00
Utilico Emerging Markets Limited	13.462.100.000	4,99	20.927.300.000	7,75
Samarang Ucits - Samarang Asia Prosperity	26.009.400.000	9,63	26.009.400.000	9,63
Cổ đông khác	79.328.500.000	29,38	71.863.300.000	26,63
	270.000.000.000	100	270.000.000.000	100

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	2.981,88	2.981,88

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí CNG. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 22 và số 23 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

23. DOANH THU BÁN HÀNG

Doanh thu bán hàng thể hiện doanh thu từ bán khí CNG trong năm.

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán thể hiện giá vốn của khí CNG đã bán trong năm.

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	85.604.112.400	72.349.747.486
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.225.247.224	46.650.121.213
Chi phí dịch vụ mua ngoài	312.879.379.606	333.765.689.811
Chi phí khác bằng tiền	87.580.716.067	13.463.078.537
	531.289.455.297	466.228.637.047

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi	11.636.435.041	9.699.324.092
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.863.674	-
	11.638.298.715	9.699.324.092

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	71.522.308	2.007.127.540
Lỗ chênh lệch tỷ giá	402.553	164.002
	71.924.861	2.007.291.542

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm:		
- Chi phí nhân viên quản lý	30.022.012.669	24.096.068.350
- Chi phí đồ dùng văn phòng	605.495.095	506.495.272
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.049.275.251	2.202.095.388
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.465.920.962	14.351.526.750
- Các khoản chi khác	30.996.145.280	33.480.774.009
	75.138.849.257	74.636.959.769
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm:		
- Chi phí nhân viên quản lý	5.905.036.842	3.703.063.196
- Hoàn nhập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(3.217.308.421)	(4.466.327.305)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.357.526.657	10.714.313.943
- Các khoản chi khác	17.404.377.557	17.977.678.570
	34.449.632.635	27.928.728.404
	109.588.481.892	102.565.688.173

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	28.335.471.046	33.707.268.910
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	479.212.825	2.712.234.579
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28.814.683.871	36.419.503.489
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.098.396.276	(3.286.485.169)
Tổng chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2.098.396.276	(3.286.485.169)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	145.217.431.454	142.384.806.111
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không tính thuế</i>	<i>35.779.439.039</i>	<i>11.632.422.871</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>32.239.362.814</i>	<i>37.783.961.309</i>
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	141.677.355.229	168.536.344.549
<i>Thuế suất thông thường</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	28.335.471.046	33.707.268.910

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	114.304.351.307	109.251.787.791
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh giảm	(15.699.540.800)	(13.143.214.404)
+ <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành (i)</i>	<i>(15.699.540.800)</i>	<i>(13.143.214.404)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	98.604.810.507	96.108.573.387
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	26.999.673	26.999.673
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.652	3.560

(i) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 dựa trên số liệu kế hoạch năm 2018 đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2018.

Trình bày lại số liệu năm trước

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do thay đổi số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành năm 2017 dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2018. Theo đó, số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Thay đổi VND	Số trình bày lại VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.591	(31)	3.560

Hàng / T / V / A / B / I / E / I



31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	3.475.884.467	2.522.765.400

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.469.213.700	1.819.607.733
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.861.760.000	2.079.387.200
Sau năm năm	8.716.875.000	8.865.725.000
	12.047.848.700	12.764.719.933

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các khoản thanh toán cho việc thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và thuê văn phòng tại Thành phố Hà Nội. Chi tiết như sau:

- Tổng số tiền thuê 10.000 m² đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam theo hợp đồng thuê đất số 41/HDT/TLD/IZICO ngày 16 tháng 8 năm 2007 và các phụ lục kèm theo.
- Tổng số tiền thuê văn phòng tại Thành phố Hà Nội, Việt Nam theo hợp đồng thuê số 3/1/2015/HDTVP ngày 20 tháng 3 năm 2015.
- Tổng số tiền thuê văn phòng và các căn hộ tại Thành phố Hà Nội, Việt Nam, đáo hạn hàng năm tùy theo nhu cầu sử dụng của Công ty.

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN")	Công ty mẹ của PVGas
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Utilico Emerging Markets Limited	Cổ đông lớn (kết thúc từ ngày 25 tháng 9 năm 2018)
Samarang Ucits – Samarang Asia Prosperity	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Công ty trong cùng tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	Công ty trong cùng tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty trong cùng tập đoàn PVN
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch vụ Khí	Công ty trong cùng tập đoàn PVN
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty trong cùng tập đoàn PVN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam	1.034.439.250.745	661.339.125.511
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	126.789.378.977	52.749.804.444
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	2.244.339.806	2.001.865.123
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	13.414.556.004	9.686.843.659
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	45.245.578.362	40.885.379.053
Chi phí sử dụng tòa nhà văn phòng		
Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam	2.853.632.176	2.712.938.930
Chi phí sử dụng thương hiệu		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.423.848.060	1.400.000.000
Cố tức chi trả trong năm		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	22.680.000.000	45.360.000.000
Utilico Emerging Markets Limited	3.139.095.000	8.460.000.000
Samarang Ucits - Samarang Asia Prosperity	3.901.410.000	-

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương, thưởng và thù lao	12.434.903.723	7.298.664.411

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam	164.467.359.446	135.792.828.377
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	19.046.289.534	4.960.197.686
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	229.927.500	147.465.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	2.968.268.981	3.207.425.616
Chi phí phải trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.274.631.717	2.850.783.657

33. THÔNG TIN SO SÁNH

Một số số liệu của năm báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Thay đổi các khoản phải trả	79.580.097.542	13.842.079.633	93.422.177.175
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	(13.842.079.633)	(13.842.079.633)



Trần Ngọc Lan
Người lập biểu



Nguyễn Mạnh Hùng
Kế toán trưởng

Vũ Văn Thực
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

